

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 24 - 01 - 2025

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tiến Dũng, bà Trần Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Hoàng Phương Loan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 24/01/2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 842/2024/TLST-HNGĐ ngày 04/11/2024, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 233/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/12/2024, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 3, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 3, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày:*

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thành phố B ngày 10/5/2013. Thời gian đầu hôn nhân hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn hôn nhân ngày càng lớn, thời gian mâu thuẫn kéo dài, hôn nhân không hạnh phúc nên bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T đã ly thân từ cuối năm 2023 cho đến nay. Hiện bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Nguyên đơn xác định các đương sự chưa có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. *Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án, không giao nộp tài liệu, chứng cứ và văn bản trình*

bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án là vi phạm Điều 70 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do; đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định được quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T hiện lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết ly hôn cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp “*Ly hôn*” đối với ông Nguyễn Văn T (cư trú tại xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk), đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T, ông bà đã ly thân từ cuối năm 2023 cho đến nay; ông Nguyễn Văn T không tham gia tố tụng thể hiện việc không muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân.

Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông T đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Nguyên đơn xác định các đương sự chưa có con chung nên không đề cập giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Nguyên đơn xác định các đương sự chưa có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2023/0013829 ngày 16/10/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp B;
- UBND xã H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng